

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 vào ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa, cung cấp máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại số 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Mark Peacock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Thụy Vu Dropsey	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019 từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Võ Văn Á	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Huỳnh Văn Thòn
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61519102/21258658/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.590.804.845.650	6.002.446.092.937
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	243.729.569.088	151.166.046.586
111	1. Tiền		162.029.569.088	113.166.046.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.700.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.649.121.082	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.649.121.082	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.606.632.955.493	2.594.289.591.452
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.553.632.160.728	2.490.082.489.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	28.800.582.102	41.130.362.194
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	36.277.500.000	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	224.061.153.888	258.344.064.901
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(236.138.441.225)	(215.267.325.007)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.597.273.544.293	3.095.850.266.799
141	1. Hàng tồn kho		2.602.273.186.130	3.097.603.898.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.999.641.837)	(1.753.632.118)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.519.655.694	161.140.188.100
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.700.528.901	4.337.889.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		125.120.636.157	156.375.635.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.698.490.636	426.663.294
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.665.278.933.480	1.705.255.155.341
220	I. Tài sản cố định		1.396.666.679.714	1.445.498.242.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.084.943.334.421	1.127.988.147.310
222	Nguyên giá		1.877.302.828.944	1.851.024.414.044
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(792.359.494.523)	(723.036.266.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	311.723.345.293	317.510.095.236
228	Nguyên giá		326.618.572.629	329.545.642.511
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.895.227.336)	(12.035.547.275)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		105.892.242.081	98.069.262.745
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	105.892.242.081	98.069.262.745
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		36.866.554.298	35.552.926.922
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	36.671.554.298	35.350.926.922
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		195.000.000	202.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		125.853.457.387	126.134.723.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	113.050.455.661	108.546.186.927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	12.586.441.791	17.341.039.132
269	3. Lợi thế thương mại	17	216.559.935	247.497.069
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.256.083.779.130	7.707.701.248.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.694.513.299.156	5.192.635.087.807
310	I. Nợ ngắn hạn		4.587.396.629.982	5.012.855.709.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	893.415.762.643	1.508.854.401.068
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	15.804.887.559	24.521.091.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	79.027.821.779	162.065.363.799
314	4. Phải trả người lao động		39.295.086.702	55.719.957.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	258.987.096.279	164.141.921.087
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	163.604.586.156	50.926.308.431
320	7. Vay ngắn hạn	23	3.040.001.949.933	3.000.025.220.303
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	97.259.438.931	46.601.445.097
330	II. Nợ dài hạn		107.116.669.174	179.779.378.674
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.330.000.000	1.380.000.000
338	2. Vay dài hạn	23	80.000.000.000	150.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		25.786.669.174	28.399.378.674
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.561.570.479.974	2.515.066.160.471
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.561.570.479.974	2.515.066.160.471
411	1. Vốn cổ phần	25.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	732.389.732	900.453.276
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	760.013.521.054	760.013.521.054
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	79.564.932.887	80.032.557.377
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	610.567.226.362	564.174.970.825
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		363.091.491.017	152.602.575.385
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		247.475.735.345	411.572.395.440
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	26.686.009.939	25.938.257.939
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.256.083.779.130	7.707.701.248.278

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.600.407.589.985	4.635.818.857.136
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(221.502.580.117)	(224.282.895.039)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.378.905.009.868	4.411.535.962.097
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(3.407.693.086.295)	(3.522.537.177.901)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		971.211.923.573	888.998.784.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	11.325.230.748	8.608.477.835
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	(131.304.339.423) (95.721.895.254)	(102.597.103.829) (82.856.252.350)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		1.320.627.376	(664.160.755)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(379.882.533.363)	(391.743.070.309)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(167.521.696.608)	(174.767.841.525)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		305.149.212.303	227.835.085.613
31	12. Thu nhập khác	32	21.098.256.726	5.765.741.235
32	13. Chi phí khác	32	(602.682.481)	(2.436.727.437)
40	14. Lợi nhuận khác	32	20.495.574.245	3.329.013.798
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		325.644.786.548	231.164.099.411
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(70.576.131.923)	(40.468.308.126)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(4.754.597.341)	854.187.736
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		250.314.057.284	191.549.979.021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		247.475.735.345	189.442.932.062
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.838.321.939	2.107.046.959
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	2.610	1.998
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	2.610	1.998


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		325.644.786.548	231.164.099.411
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 17	73.860.563.620	72.899.518.133
03	Các khoản dự phòng		21.504.416.437	25.154.941.728
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(317.953.304)	3.626.006.047
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.593.030.727)	(919.802.171)
06	Chi phí lãi vay		95.721.895.254	82.856.252.350
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		508.820.677.828	414.781.015.498
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		12.659.542.988	(157.200.660.492)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		495.330.712.787	(298.708.739.886)
11	Giảm các khoản phải trả		(553.781.605.741)	(336.050.179.030)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.351.606.236)	5.612.796.001
14	Lãi vay đã trả		(95.457.365.316)	(76.774.112.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(122.922.389.184)	(119.735.847.659)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.075.561.403)	(41.988.883.272)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		212.222.405.723	(610.064.611.800)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(44.752.795.665)	(31.196.962.094)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		10.177.072.642	38.419.564.374
23	Tiền chi cho vay		(21.926.621.082)	(1.206.386.535)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		859.575.281	1.679.654.014
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(55.642.768.824)	7.695.869.759
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	3.092.356.615.301	3.845.045.165.940
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(3.123.374.885.671)	(3.040.506.701.967)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(32.631.217.250)	(24.618.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(63.649.487.620)	779.920.088.973

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		92.930.149.279	177.551.346.932
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.166.046.586	116.332.669.695
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		(366.626.777)	1.169.325.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	243.729.569.088	295.053.341.870



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng





Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 1600192619 vào ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất là lần thứ 25 ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa, cung cấp máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn đại diện tại số 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.420 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có mười bốn (14) công ty con và hai (2) công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty con				
(1) Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	60%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương Vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
Công ty liên kết				
(15) Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(16) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Tiền thuê đất trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	22.552.421.562	12.347.558.276
Tiền gửi ngân hàng	139.477.147.526	100.818.488.310
Các khoản tương đương tiền (*)	81.700.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	243.729.569.088	151.166.046.586

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 6,4%/năm đến 8,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	2.540.023.051.038	2.478.364.362.367
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>13.609.109.690</u>	<u>11.718.126.997</u>
TỔNG CỘNG	2.553.632.160.728	2.490.082.489.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(204.504.260.856)</u>	<u>(183.649.427.103)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.349.127.899.872</u>	<u>2.306.433.062.261</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Thuật Song Hiệp Lợi	2.165.972.820	-
Công ty TNHH Trang trí Nội thất Thành Vinh Khác	<u>26.634.609.282</u>	<u>31.448.972.589</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.800.582.102</u>	<u>41.130.362.194</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất lần lượt là 6.2%/năm và 6%/năm (Thuyết minh số 35).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chiết khấu mua hàng được hưởng	71.247.853.701	124.131.352.919
Tạm ứng cho người lao động	59.781.266.902	54.751.725.523
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.605.178.446	3.724.718.182
Phải thu khác	<u>76.278.125.058</u>	<u>62.587.538.496</u>
TỔNG CỘNG	224.061.153.888	258.344.064.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(31.634.180.369)</u>	<u>(31.617.897.904)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>192.426.973.519</u>	<u>226.726.166.997</u>
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	223.065.246.039	258.344.064.901
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	995.907.849	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	215.267.325.007	176.207.955.276
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	35.152.293.777	27.190.312.758
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(14.281.177.559)</u>	<u>(1.819.104.874)</u>
Số cuối kỳ	<u>236.138.441.225</u>	<u>201.579.163.160</u>

10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	86.203.074.183	(22.851.387.653)	63.351.686.530	79.044.632.610	(21.499.220.150)	57.545.412.460	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	60.462.572.921	(28.338.744.472)	32.123.828.449	40.393.739.862	(19.274.815.220)	21.118.924.642	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.487.843.688	(16.308.922.629)	7.178.921.059	25.985.233.858	(17.573.597.188)	8.411.636.670	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	174.847.129.863	(159.713.425.992)	15.133.703.871	169.034.399.328	(153.875.777.361)	15.158.621.967	
Khả năng thu hồi thấp	10.425.960.479	(8.925.960.479)	1.500.000.000	4.543.915.088	(3.043.915.088)	1.500.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>355.426.581.134</u>	<u>(236.138.441.225)</u>	<u>119.288.139.909</u>	<u>319.001.920.746</u>	<u>(215.267.325.007)</u>	<u>103.734.595.739</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	939.902.991.667	847.764.910.648
Thành phẩm	795.378.973.938	696.324.958.762
Hàng hóa	792.295.216.615	1.485.830.080.027
Sản phẩm dở dang	30.294.831.378	20.940.946.668
Hàng gửi đi bán	22.903.422.441	15.698.157.847
Hàng mua đang đi đường	18.644.000.000	26.008.322.764
Công cụ, dụng cụ	2.853.750.091	5.036.522.201
TỔNG CỘNG	2.602.273.186.130	3.097.603.898.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.999.641.837)	(1.753.632.118)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.597.273.544.293	3.095.850.266.799

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	1.753.632.118	135.586.485
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.996.027.837	4.610.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(123.205.485)
Số cuối kỳ	4.999.641.837	16.991.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	10.700.528.901	4.337.889.151
Phí bảo hiểm	2.498.095.043	550.457.217
Chi phí thuê hoạt động	2.247.156.275	1.342.634.114
Khác	5.955.277.583	2.444.797.820
Dài hạn	113.050.455.661	108.546.186.927
Chi phí đất	52.826.542.351	53.692.287.087
Công cụ, dụng cụ	31.948.373.954	36.906.382.336
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.152.396.815	411.047.545
Khác	9.123.142.541	17.536.469.959
TỔNG CỘNG	123.750.984.562	112.884.076.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	781.325.454.321	738.564.737.849	297.408.818.519	33.725.403.355	1.851.024.414.044
Mua mới trong kỳ	7.026.943.779	12.540.701.030	1.072.782.722	5.290.623.276	25.931.050.807
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	530.579.587	2.923.249.212	696.611.444	-	4.150.440.243
Phân loại lại	3.311.306.297	(11.606.786.472)	7.739.229.532	67.048.000	(489.202.643)
Xóa sổ	-	(646.397.291)	-	-	(646.397.291)
Thanh lý trong kỳ	-	(1.874.334.360)	(793.141.856)	-	(2.667.476.216)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>792.194.283.984</u>	<u>739.901.169.968</u>	<u>306.124.300.361</u>	<u>39.083.074.631</u>	<u>1.877.302.828.944</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.952.689.607	38.995.120.891	75.982.561.989	9.476.730.023	147.407.102.510
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(201.222.586.247)	(316.001.819.990)	(187.176.520.814)	(18.635.339.683)	(723.036.266.734)
Khấu hao trong kỳ	(21.784.698.677)	(33.132.415.564)	(13.859.667.443)	(2.193.164.741)	(70.969.946.425)
Thanh lý trong kỳ	-	1.298.527.085	319.745.701	-	1.618.272.786
Phân loại lại	(471.959.236)	2.256.106.104	(2.398.932.706)	643.231.688	28.445.850
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(223.479.244.160)</u>	<u>(345.579.602.365)</u>	<u>(203.115.375.262)</u>	<u>(20.185.272.736)</u>	<u>(792.359.494.523)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>580.102.868.074</u>	<u>422.562.917.859</u>	<u>110.232.297.705</u>	<u>15.090.063.672</u>	<u>1.127.988.147.310</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>568.715.039.824</u>	<u>394.321.567.603</u>	<u>103.008.925.099</u>	<u>18.897.801.895</u>	<u>1.084.943.334.421</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1)</i>	-	1.097.173.073	661.689.123	-	1.758.862.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	315.251.131.525	14.294.510.986	329.545.642.511
Mua mới trong kỳ	882.727.273	309.300.000	1.192.027.273
Thanh lý trong kỳ	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Phân loại lại	(54.545.455)	-	(54.545.455)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>312.014.761.643</u>	<u>14.603.810.986</u>	<u>326.618.572.629</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(6.113.963.486)	(5.921.583.789)	(12.035.547.275)
Hao mòn trong kỳ	(1.614.798.823)	(1.244.881.238)	(2.859.680.061)
Phân loại lại	(12.000.000)	12.000.000	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(7.740.762.309)</u>	<u>(7.154.465.027)</u>	<u>(14.895.227.336)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>309.137.168.039</u>	<u>8.372.927.197</u>	<u>317.510.095.236</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>304.273.999.334</u>	<u>7.449.345.959</u>	<u>311.723.345.293</u>

Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn (*Thuyết minh số 23.2*).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà máy sản xuất gạo	62.356.068.323	66.683.562.113
Hệ thống máy ủ hạt giống	18.283.981.534	18.283.981.534
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	14.621.674.811	9.286.249.696
Các dự án khác	10.630.517.413	3.815.469.402
TỔNG CỘNG	<u>105.892.242.081</u>	<u>98.069.262.745</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Lion Agrevo	29,91	36.186.544.914	29,91	32.990.737.694
Lộc Trời Quảng Đông	49,00	485.009.384	49,00	2.360.189.228
TỔNG CỘNG		<u>36.671.554.298</u>		<u>35.350.926.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Lion Agrevo</i>	<i>Lộc Trời Quảng Đông</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>32.983.650.000</u>	<u>3.425.835.000</u>	<u>36.409.485.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.087.694	(1.065.645.772)	(1.058.558.078)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	<u>3.195.807.220</u>	<u>(1.875.179.844)</u>	<u>1.320.627.376</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.202.894.914</u>	<u>(2.940.825.616)</u>	<u>262.069.298</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>32.990.737.694</u>	<u>2.360.189.228</u>	<u>35.350.926.922</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>36.186.544.914</u>	<u>485.009.384</u>	<u>36.671.554.298</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>618.742.671</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(371.245.602)
Phân bổ trong kỳ	<u>(30.937.134)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(402.182.736)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>247.497.069</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>216.559.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	355.338.777.791	1.185.224.222.968
Eastchem Company Limited	229.663.200.875	21.320.656.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	117.904.381.001	72.489.283.228
Khác	190.509.402.976	229.820.238.872
TỔNG CỘNG	<u>893.415.762.643</u>	<u>1.508.854.401.068</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>890.604.387.643</i>	<i>1.504.422.729.068</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>2.811.375.000</i>	<i>4.431.672.000</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Universal Grains Traders	4.107.506.250	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Huyện Phú Tân	2.841.000.000	-
Khác	8.856.381.309	24.521.091.716
TỔNG CỘNG	<u>15.804.887.559</u>	<u>24.521.091.716</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu	426.663.294	4.400.536.536	(3.128.709.194)	1.698.490.636
Thuế đất và tiền thuê đất	23.658.306	4.383.551.506	(3.010.747.800)	1.396.462.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.004.988	-	(101.062.394)	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.985.030	(16.899.000)	86.030
Phải trả	162.065.363.799	84.024.549.784	(167.062.091.804)	79.027.821.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.198.955.669	70.576.131.923	(123.023.451.578)	72.751.636.014
Thuế thu nhập cá nhân	21.646.919.927	9.587.609.585	(25.840.327.109)	5.394.202.403
Thuế giá trị gia tăng	725.989.613	3.092.011.327	(3.520.828.789)	297.172.151
Khác	14.493.498.590	768.796.949	(14.677.484.328)	584.811.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	225.900.000.698	130.014.329.941
Chi phí lãi vay	13.045.398.792	12.780.868.854
Khác	20.041.696.789	21.346.722.292
TỔNG CỘNG	<u>258.987.096.279</u>	<u>164.141.921.087</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ tức phải trả	129.908.324.480	33.590.197.730
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	9.171.549.957	1.718.061.113
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.292.512.919	7.643.749.977
Phải trả ngắn hạn khác	21.232.198.800	7.974.299.611
TỔNG CỘNG	<u>163.604.586.156</u>	<u>50.926.308.431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Vay	Trả nợ gốc vay		Phân loại lại		
Vay ngắn hạn	3.000.025.220.303	3.092.356.615.301	(3.123.374.885.671)	995.000.000	70.000.000.000	3.040.001.949.933
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.930.025.220.303	3.092.356.615.301	(3.123.374.885.671)	995.000.000	-	2.900.001.949.933
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000	140.000.000.000
Vay dài hạn	150.000.000.000	-	-	-	(70.000.000.000)	80.000.000.000
Trái phiếu thường (Thuyết minh số 23.2)	150.000.000.000	-	-	-	(70.000.000.000)	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.150.025.220.303	3.092.356.615.301	(3.123.374.885.671)	995.000.000	-	3.120.001.949.933



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	795.871.036.014	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	6,10	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporation Bank - Chi nhánh Hà Nội	582.625.000.000	25.000.000	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 đến ngày 27 tháng 2 năm 2020	3,60 - 3,70	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	482.438.389.152	-	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	5,80 - 6,50	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	314.789.021.991	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019	5,55 - 5,80	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	285.822.970.161	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 11 năm 2019	5,70 - 5,80	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	233.550.250.631	-	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 11 năm 2019	5,60 - 6,05	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	183.772.530.122	-	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 9 năm 2019	6,00 - 6,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	20.275.614.930	-	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 11 năm 2019	6,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	667.136.932	-	Ngày 19 tháng 12 năm 2020	9,00	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.758.862.196 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang
Quỹ Công đoàn	190.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2020	6,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.900.001.949.933	25.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Các khoản trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

Trái chủ	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam)	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000	220.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	140.000.000.000	70.000.000.000
Vay dài hạn	80.000.000.000	150.000.000.000

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Tập đoàn cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) đầu tư các dự án của Tập đoàn; (2) tăng quy mô hoạt động của Tập đoàn và (3) tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình (*Thuyết minh số 13*). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	46.601.445.097	37.479.895.184
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	60.265.930.747	62.221.503.000
Sử dụng quỹ	(9.607.936.913)	(32.764.264.105)
Số cuối kỳ	97.259.438.931	66.937.134.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.750	2.286.787.899.960
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	189.442.932.062	189.442.932.062
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.111.726.397)	(62.111.726.397)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	81.822.260	-	-	-	81.822.260
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(9.224.619.167)	-	(9.224.619.167)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>671.611.500.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>820.217.055</u>	<u>759.424.612.054</u>	<u>83.757.711.194</u>	<u>476.966.968.415</u>	<u>2.270.654.008.718</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	2.489.127.902.532
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	247.475.735.345	247.475.735.345
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.134.135.808)	(60.134.135.808)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(168.063.544)	-	-	-	(168.063.544)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(12.467.624.490)	-	(12.467.624.490)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>805.933.400.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>732.389.732</u>	<u>760.013.521.054</u>	<u>79.564.932.887</u>	<u>610.567.226.362</u>	<u>2.534.884.470.035</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 16% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>671.611.500.000</u>

25.4 Cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	128.949.344.000	134.322.300.000
<i>Cổ tức đã thanh toán bằng tiền</i>	32.631.217.250	24.618.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	25.938.257.939	24.821.195.594
Lợi nhuận trong kỳ	2.838.321.939	2.107.046.959
Giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con của Công ty	(1.958.775.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(131.794.939)	(109.776.603)
Số cuối kỳ	<u>26.686.009.939</u>	<u>26.818.465.950</u>

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu	4.600.407.589.985	4.635.818.857.136
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>2.930.387.005.190</i>	<i>2.601.715.146.930</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>1.096.678.428.779</i>	<i>1.496.371.034.261</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>435.525.747.911</i>	<i>418.653.087.140</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>80.526.135.823</i>	<i>72.013.738.714</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng</i>	<i>57.290.272.282</i>	<i>47.065.850.091</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(221.502.580.117)	(224.282.895.039)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(214.507.587.162)</i>	<i>(219.581.831.772)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(6.994.992.955)</i>	<i>(4.701.063.267)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>4.378.905.009.868</u>	<u>4.411.535.962.097</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>2.735.788.824.231</i>	<i>2.416.912.552.906</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>1.095.397.014.742</i>	<i>1.491.531.364.892</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>409.902.762.790</i>	<i>384.012.455.494</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>80.526.135.823</i>	<i>72.013.738.714</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng</i>	<i>57.290.272.282</i>	<i>47.065.850.091</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.288.613.479	6.563.758.258
Lãi tiền gửi	1.855.483.130	1.646.421.712
Khác	2.181.134.139	398.297.865
TỔNG CỘNG	<u>11.325.230.748</u>	<u>8.608.477.835</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.916.352.412.516	1.736.757.270.639
Giá vốn lương thực - gạo	1.069.478.897.636	1.382.199.837.528
Giá vốn hạt giống cây trồng	303.745.032.569	306.131.701.782
Giá vốn bao bì	66.630.334.179	58.728.212.492
Giá vốn hợp đồng xây dựng	48.240.399.676	38.838.750.945
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	3.246.009.719	(118.595.485)
TỔNG CỘNG	<u>3.407.693.086.295</u>	<u>3.522.537.177.901</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	95.721.895.254	82.856.252.350
Chiết khấu thanh toán	27.475.058.520	11.842.320.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.793.853.307	7.582.321.481
Chi phí tài chính khác	313.532.342	316.209.998
TỔNG CỘNG	<u>131.304.339.423</u>	<u>102.597.103.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	158.923.755.420	155.013.660.639
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.065.005.346	96.944.767.608
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	23.672.758.412	29.714.484.453
Chi phí xuất khẩu	21.934.582.628	27.753.198.370
Công tác phí	20.847.303.196	24.111.955.595
Chi phí vận chuyển	16.299.325.406	16.951.344.529
Chi phí vật liệu bao bì	7.309.756.529	9.830.487.339
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.570.765.814	7.060.968.007
Chi phí khác	24.259.280.612	24.362.203.769
TỔNG CỘNG	<u>379.882.533.363</u>	<u>391.743.070.309</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	84.221.272.045	84.149.567.180
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20.871.116.218	25.371.207.884
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.707.796.028	12.009.316.716
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	11.739.554.642	14.732.881.910
Công tác phí	5.310.949.964	6.247.492.072
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.129.756.793	2.804.077.769
Chi phí khác	29.541.250.918	29.453.297.994
TỔNG CỘNG	<u>167.521.696.608</u>	<u>174.767.841.525</u>

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	21.098.256.726	5.765.741.235
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	10.158.936.368	1.421.985.945
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.520.774.636	1.179.209.721
Khác	6.418.545.722	3.164.545.569
Chi phí khác	(602.682.481)	(2.436.727.437)
Khác	(602.682.481)	(2.436.727.437)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>20.495.574.245</u>	<u>3.329.013.798</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.172.957.621.343	3.341.517.277.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.205.057.327	216.289.729.196
Chi phí nhân viên	248.716.559.568	323.138.706.165
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14, 17)	73.860.563.620	72.899.518.133
Chi phí khác	103.639.227.534	147.045.179.122
TỔNG CỘNG	<u>4.929.379.029.392</u>	<u>4.100.890.409.735</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, phần lớn các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.576.131.923	40.468.308.126
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.754.597.341	(854.187.736)
TỔNG CỘNG	<u>75.330.729.264</u>	<u>39.614.120.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.644.786.548	231.164.099.411
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	65.128.957.310	46.232.819.882
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	2.104.426.533	841.870.118
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(264.125.475)	132.832.151
Phân bổ lợi thế thương mại	6.187.425	6.187.425
Lỗ của các công ty con được chuyển sang kỳ sau chưa được tính thuế hoãn lại	4.831.858.212	447.381.419
Lỗ của các công ty con kỳ trước chuyển sang	-	(5.163.096.709)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	3.658.309.733	(1.838.679.117)
Thuế TNDN được miễn	(501.195.149)	(1.045.194.779)
Khác	366.310.675	-
Chi phí thuế TNDN	75.330.729.264	39.614.120.390

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
				VND
Thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.105.978.782	10.149.737.050	(1.043.758.268)	1.608.067.166
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.151.666.350	5.670.208.250	(518.541.900)	(33.176.201)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.552.895.496	1.521.093.832	31.801.664	(720.703.229)
Dự phòng khoản đầu tư	<u>(3.224.098.837)</u>	<u>-</u>	<u>(3.224.098.837)</u>	<u>-</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>12.586.441.791</u>	<u>17.341.039.132</u>		
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			<u>(4.754.597.341)</u>	<u>854.187.736</u>

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.235.529.757	10.185.002.704
		Cho vay	28.277.500.000	-
		Lãi cho vay	995.907.849	-
		Mua hàng hóa	5.477.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>13.609.109.690</u>	<u>11.718.126.997</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	<u>36.277.500.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Lãi vay	<u>995.907.849</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	<u>2.811.375.000</u>	<u>4.431.672.000</u>

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và các lợi ích khác	<u>8.168.563.793</u>	<u>11.607.434.769</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	247.475.735.345	189.442.932.062
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(37.121.360.302)</u>	<u>(28.416.439.809)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	210.354.375.043	161.026.492.253
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu (**)	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	2.610	1.998
- <i>Lãi suy giảm</i>	2.610	1.998

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ quy định trong các Nghị quyết trước của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại đối với cổ tức được thanh toán bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của việc phân loại lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã phân loại)</i>
--	--	---	--

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi phí tài chính	(90.754.783.829)	(11.842.320.000)	(102.597.103.829)
Chi phí bán hàng	(403.585.390.309)	11.842.320.000	(391.743.070.309)
Thu nhập khác	3.941.076.968	1.824.664.267	5.765.741.235
Chi phí khác	(612.063.170)	(1.824.664.267)	(2.436.727.437)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	4.048.021.326	8.248.465.747
Từ 1 đến 5 năm	26.896.257.635	30.568.423.086
Trên 5 năm	16.021.421.892	22.637.362.473
TỔNG CỘNG	<u>46.965.700.853</u>	<u>61.454.251.306</u>

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.667.961	1.546.021
- Đồng Euro (EUR)	145	145

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực - Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

							VND
	<i>Thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>Lương thực - Gạo</i>	<i>Hạt giống</i>	<i>Bao bì</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	2.735.905.478.832	1.094.847.841.472	410.335.281.459	80.526.135.823	57.290.272.282	-	4.378.905.009.868
Giữa các bộ phận	165.790.914.979	810.927.309.962	26.694.864.687	6.948.767.136	2.284.455.455	(1.012.646.312.219)	-
Tổng cộng	2.901.696.393.811	1.905.775.151.434	437.030.146.146	87.474.902.959	59.574.727.737	(1.012.646.312.219)	4.378.905.009.868
Kết quả của bộ phận	819.129.192.109	22.323.632.283	106.618.431.082	14.179.109.385	8.961.558.714	-	971.211.923.573
Chi phí không phân bổ							(547.404.229.971)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							423.807.693.602
Doanh thu hoạt động tài chính							11.325.230.748
Chi phí tài chính							(131.304.339.423)
Lãi từ công ty liên kết							1.320.627.376
Lợi nhuận khác							20.495.574.245
Lợi nhuận trước thuế							325.644.786.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(70.576.131.923)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(4.754.597.341)
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ							250.314.057.284
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019							
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>							
Tài sản của bộ phận	3.823.734.770.511	1.612.354.165.629	488.212.621.275	125.092.665.780	37.555.877.507	-	6.086.950.100.702
Tài sản không phân bổ							1.169.133.678.428
Tổng tài sản							7.256.083.779.130
Nợ phải trả của bộ phận	1.069.124.176.895	14.878.279.608	3.292.193.953	20.221.592.565	20.782.744.528	-	1.128.298.987.549
Nợ phải trả không phân bổ							3.566.214.311.607
Tổng nợ phải trả							4.694.513.299.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>VND</i>						
	<i>Thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>Lương thực - Gạo</i>	<i>Hạt giống</i>	<i>Bao bì</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	2.428.641.403.416	1.491.465.780.332	371.946.176.190	72.416.752.068	47.065.850.091	-	4.411.535.962.097
Giữa các bộ phận	141.067.317.486	1.347.104.907.410	30.655.291.851	11.594.269.301	1.925.276.033	(1.532.347.062.081)	-
Tổng cộng	2.569.708.720.902	2.838.570.687.742	402.601.468.041	84.011.021.369	48.991.126.124	(1.532.347.062.081)	4.411.535.962.097
Kết quả của bộ phận	694.842.374.069	109.703.960.033	66.706.230.571	14.165.376.319	9.018.644.697	(5.437.801.493)	888.998.784.196
Chi phí không phân bổ							(566.510.911.834)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							322.487.872.362
Doanh thu hoạt động tài chính							8.608.477.835
Chi phí tài chính							(102.597.103.829)
Lỗ từ công ty liên kết							(664.160.755)
Lợi nhuận khác							3.329.013.798
Lợi nhuận trước thuế							231.164.099.411
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(40.468.308.126)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							854.187.736
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ							191.549.979.021
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018							
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>							
Tài sản của bộ phận	4.052.398.614.024	2.427.951.946.264	694.863.799.715	146.176.628.602	48.998.541.972	-	7.370.389.530.577
Tài sản không phân bổ							337.311.717.701
Tổng tài sản							7.707.701.248.278
Nợ phải trả của bộ phận	1.050.630.862.528	406.166.403.118	161.908.053.527	32.178.640.987	19.959.820.975	-	1.670.843.781.135
Nợ phải trả không phân bổ							3.521.791.306.672
Tổng nợ phải trả							5.192.635.087.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	3.772.931.073.659	554.624.159.189	51.349.777.020	4.378.905.009.868
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.090.893.165.004	128.519.059.828	-	7.219.412.224.832
Đầu tư vào công ty liên kết	36.186.544.914	485.009.384	-	<u>36.671.554.298</u>
Tổng tài sản				<u>7.256.083.779.130</u>
Nợ phải trả bộ phận	4.686.016.547.150	8.496.752.006	-	4.694.513.299.156
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	3.535.870.470.884	841.934.595.714	33.730.895.499	4.411.535.962.097
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.553.469.673.948	118.880.647.408	-	7.672.350.321.356
Đầu tư vào công ty liên kết	32.990.737.694	2.360.189.228	-	<u>35.350.926.922</u>
Tổng tài sản				<u>7.707.701.248.278</u>
Nợ phải trả bộ phận	5.190.196.338.592	2.438.749.215	-	5.192.635.087.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

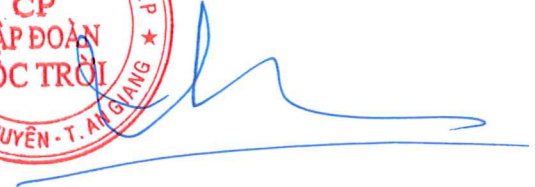
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

